BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình đào tạo: **Kỹ sư Công nghệ vật liệu dệt, may**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Công nghệ vật liệu dệt, may**

Mã ngành: **7540203**

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 547/QĐ-ĐHKTKTCN, ngày 30 tháng 05 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)
(Áp dụng đối với khóa 19)

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ vật liệu dệt may trình độ kỹ sư của Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm đào tạo người học có kiến thức nền tảng và chuyên sâu về vật liệu dệt may, công nghệ sợi, dệt, nhuộm – hoàn tất. Chương trình trang bị cho sinh viên năng lực nghiên cứu ứng dụng, tư duy hệ thống, tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về trí tuệ nhân tạo.

Sau khi tốt nghiệp, người học có khả năng vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và kiến thức chuyên ngành để phân tích, thiết kế, vận hành, cải tiến quy trình công nghệ và kiểm soát chất lượng sản phẩm trong bối cảnh sản xuất công nghiệp và chuyển đổi số.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ vật liệu dệt may trình độ kỹ sư nhằm trang bị cho người học các năng lực sau:

PO1. Vận dụng được kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để phân tích, giải quyết các vấn đề kỹ thuật và tổ chức sản xuất trong lĩnh vực công nghệ vật liệu dệt may.

PO2. Phân tích được kiến thức ngành và chuyên ngành công nghệ vật liệu dệt may để giải thích nguyên lý công nghệ, lựa chọn vật liệu, thiết bị và xây dựng, vận hành hoặc cải tiến các quy trình sản xuất sợi, dệt, nhuộm, in hoa và hoàn tất vật liệu dệt.

PO3. Sử dụng được ngoại ngữ trong học tập và giao tiếp nghề nghiệp; đồng thời vận dụng tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về trí tuệ nhân tạo để thích ứng và làm việc hiệu quả trong môi trường sản xuất, quản lý và nghiên cứu ứng dụng của ngành công nghệ vật liệu dệt may.

PO4. Thực hiện chính xác được các hoạt động thiết kế kỹ thuật, tổ chức sản xuất, kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm và đề xuất các giải pháp kỹ thuật, cải tiến công nghệ trong lĩnh vực vật liệu dệt may theo định hướng phát triển bền vững.

PO5. Thể hiện được phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm, kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, thích ứng với sự thay đổi của môi trường làm việc, tuân thủ các quy định về an toàn lao động, bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội trong lĩnh vực công nghệ vật liệu dệt may.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

2.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
Kiến thức chung			
1	**PLO1**	Vận dụng kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội, chính trị và pháp luật để giải quyết các vấn đề cơ bản trong hoạt động nghề nghiệp ngành công nghệ vật liệu dệt, may.	**3**
		PI 1.1: Áp dụng kiến thức về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh vật liệu dệt may tại doanh nghiệp.	3
		PI 1.2: Sử dụng kiến thức về khoa học tự nhiên để tính toán và xác định các thông số kỹ thuật trong quy trình kéo sợi, dệt, nhuộm và hoàn tất.	3
Kiến thức chuyên môn			
2	**PLO2**	Giải quyết các vấn đề chuyên môn về vật liệu dệt may, kỹ thuật sợi, dệt, nhuộm, in hoa và hoàn tất vật liệu dệt bằng cách vận dụng kiến thức cơ sở ngành.	**3**
		PI 2.1: Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành để lựa chọn thông số, giải pháp kỹ thuật phù hợp trong sản xuất vật liệu dệt may.	3
		PI 2.2: Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành để đánh giá tính chất và lựa chọn được vật liệu dệt phù hợp với công nghệ sản xuất vật liệu dệt may.	3
3	**PLO3**	Vận dụng kiến thức chung của ngành để thực hiện các nhiệm vụ kỹ thuật trong quy trình sản xuất sợi, dệt, nhuộm, in hoa và hoàn tất vật liệu dệt.	**3**

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
		PI 3.1: Vận dụng được kiến thức cốt lõi về công nghệ và thiết bị kéo sợi để thiết kế quy trình sản xuất sợi. (bao gồm công nghệ và thiết bị sợi).	3
		PI 3.2: Vận dụng được kiến thức cốt lõi về công nghệ và thiết bị tạo vải để thiết kế quy trình sản xuất vải (bao gồm công nghệ và thiết bị tạo vải).	3
		PI3.3: Vận dụng được kiến thức cốt lõi về công nghệ và thiết bị nhuộm để thiết lập quy trình công nghệ cho quá trình nhuộm, in hoa, hoàn tất (bao gồm công nghệ và thiết bị).	3
4	**PLO4**	Phân tích, thiết kế và cải tiến hệ thống sản xuất sợi, dệt, nhuộm - hoàn tất vật liệu dệt may.	**4**
		PI 4.1: Phân tích các phương pháp quản lý chất lượng và đề xuất hoàn thiện quá trình sản xuất vật liệu dệt may.	4
		PI 4.2: Phân tích các phương án tổ chức và mô hình quản trị để thiết kế hệ thống sản xuất sợi, dệt, nhuộm - hoàn tất vật liệu dệt.	4
Kỹ năng chung			
5	**PLO5**	Vận dụng khả năng giao tiếp, đàm phán, phản biện, tinh thần khởi nghiệp và kỹ năng dẫn dắt nhóm để giải quyết hiệu quả các vấn đề phức tạp trong lĩnh vực Công nghệ vật liệu dệt, may.	**3**
		PI 5.1: Trình bày, phản biện và truyền đạt rõ ràng, logic, thuyết phục các ý tưởng và giải pháp chuyên môn trong Công nghệ vật liệu dệt, may nhằm tham gia giải quyết các vấn đề kỹ thuật phức tạp.	3
		PI 5.2: Điều hành và tổ chức công việc nhóm trong các nhiệm vụ liên quan đến Công nghệ vật liệu dệt, may; đánh giá và phân loại chất lượng sản phẩm/công việc, thể hiện tinh thần khởi nghiệp.	3
6	**PLO6**	Vận dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và hiểu biết nền tảng về trí tuệ nhân tạo, cùng các công cụ/phần mềm chuyên môn trong lĩnh vực Công nghệ vật liệu dệt, may; đồng thời sử dụng thành thạo công nghệ thông tin cơ bản để hỗ trợ công việc.	**3**

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
		PI 6.1: Vận dụng tư duy STEM để xây dựng phương án giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Công nghệ vật liệu dệt, may; tích hợp năng lực số và nhận diện được khả năng ứng dụng trí tuệ nhân tạo vào quy trình đề xuất.	3
		PI 6.2: Sử dụng thành thạo các công cụ và phần mềm chuyên dụng trong ngành Công nghệ vật liệu dệt, may để thực hiện và tối ưu hóa các quy trình chuyên môn trong doanh nghiệp dệt may.	3
7	**PLO7**	Sử dụng ngoại ngữ (tương đương Bậc 3/6 khung NLNN VN) để tra cứu tài liệu và trao đổi thông tin trong các hoạt động chuyên môn ngành công nghệ vật liệu dệt, may.	**3**
		PI 7.1: Khai thác và tổng hợp thông tin từ các tài liệu kỹ thuật, bảng dữ liệu (Data sheet) bằng tiếng Anh liên quan đến xơ sợi, dệt, nhuộm.	3
		PI7.2: Sử dụng ngoại ngữ để trình bày các vấn đề kỹ thuật cơ bản và tương tác với đồng nghiệp/đối tác trong môi trường làm việc thực tế.	3
Kỹ năng chuyên môn			
8	**PLO8**	Thực hiện được các thao tác thực hành cơ bản; ghi nhận và xử lý số liệu kỹ thuật	**3**
		PI 8.1: Thực hiện chính xác các thao tác thực hành cơ bản theo đúng quy trình kỹ thuật và yêu cầu an toàn.	3
		PI 8.2: Phân tích và xử lý được kết quả đo lường, từ đó thiết kế kỹ thuật cho sản xuất vật liệu dệt may.	3
9	**PLO9**	Phát triển kỹ năng thực hành nghề nghiệp để giám sát quá trình sản xuất sợi, dệt, nhuộm; đánh giá kết quả vận hành và đề xuất được các điều chỉnh kỹ thuật ở mức cơ bản.	**4**
		PI 9.1: Giám sát quá trình sản xuất sợi, dệt, nhuộm; phối hợp với các bộ phận liên quan để xử lý những tình huống kỹ thuật đơn giản.	4
		PI 9.2: Làm chủ kỹ năng thực hành để đề xuất các điều chỉnh kỹ thuật cơ bản góp phần ổn định và nâng cao chất lượng sản phẩm.	4

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
10	**PLO10**	Làm chủ kiến thức và kỹ năng chuyên ngành để lập kế hoạch, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ kỹ thuật trong sản xuất sợi, dệt, nhuộm phù hợp với yêu cầu thực tiễn.	**4**
		PI 10.1: Làm chủ kiến thức và kỹ năng chuyên ngành để nhận diện được vấn đề kỹ thuật thực tế.	4
		PI 10.2: Triển khai được đề tài/dự án kỹ thuật trong sản xuất sợi, dệt, nhuộm; đề xuất cải tiến quy trình ở mức chuyên sâu.	4
Mức tự chủ trách nhiệm			
11	**PLO11**	Chủ động lập kế hoạch, có kỹ năng làm việc độc lập, phản biện, tự định hướng, thích nghi, đưa ra giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi để phát triển sự nghiệp trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật sợi, dệt, nhuộm in hoa và hoàn tất vật liệu dệt.	**3**
		PI11.1. Hình thành kỹ năng làm việc độc lập, tư duy phản biện khi giải quyết vấn đề về trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật sợi, dệt nhuộm, in hoa và hoàn tất vật liệu dệt.	3
		PI11.2. Chủ động thích ứng và giải quyết vấn đề phát sinh, có khả năng định hướng nghề nghiệp, thích nghi, đưa ra giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi để phát triển sự nghiệp trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật sợi, dệt, nhuộm, in hoa và hoàn tất vật liệu dệt.	3
12	**PLO12**	Chủ động tìm hiểu và tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, an toàn và bảo vệ môi trường, chịu trách nhiệm về các quyết định và hành động của bản thân, tích cực tham gia vào các hoạt động đóng góp cho cộng đồng và xã hội.	**3**
		PI 12.1 Tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, và an toàn lao động trong quá trình thực hiện các quyết định chuyên môn trong lĩnh vực kỹ thuật sợi, dệt, nhuộm, in hoa và hoàn tất vật liệu dệt.	3
		PI 12.2. Chịu trách nhiệm và tham gia tích cực vào các hoạt động đóng góp cho cộng đồng hoặc xã hội.	3

2.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ tin học về ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản *(theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT)* và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam *(theo Thông tư số 33/2026/TT-BGDĐT)* và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ vật liệu dệt may đạt được trình độ tin học và ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp, cụ thể:

– Có nền tảng kiến thức và khả năng vận dụng công nghệ thông tin cơ bản để phục vụ học tập, nghiên cứu, xử lý dữ liệu, khai thác thông tin và hỗ trợ các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ vật liệu dệt may;

– Sử dụng được các công cụ số và phần mềm thông dụng, từng bước tiếp cận và ứng dụng các phần mềm chuyên ngành trong quá trình học tập và làm việc;

– Có khả năng đọc hiểu tài liệu chuyên ngành dệt may bằng tiếng Anh ở mức đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu và cập nhật kiến thức chuyên môn;

– Có khả năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp học thuật và môi trường nghề nghiệp ở mức cơ bản, phù hợp với yêu cầu của ngành và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

2.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ vật liệu dệt may có thể đảm nhiệm các vị trí công việc trong các doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo và tổ chức có liên quan đến lĩnh vực vật liệu và công nghệ dệt may, cụ thể như sau:

– Kỹ sư kỹ thuật, kỹ sư công nghệ trong các doanh nghiệp sản xuất xơ, sợi, vải, vật liệu dệt, nhuộm – hoàn tất và các sản phẩm dệt may.

– Kỹ sư quản lý kỹ thuật, quản lý chất lượng, quản lý sản xuất trong các doanh nghiệp dệt may và doanh nghiệp liên quan đến vật liệu.

– Kỹ sư nghiên cứu, phát triển và thử nghiệm vật liệu dệt may, vật liệu mới và vật liệu chức năng trong các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D).

– Cán bộ kỹ thuật, chuyên viên trong các cơ quan quản lý, tổ chức kiểm định, tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ liên quan đến lĩnh vực vật liệu dệt may.

– Giảng viên, trợ giảng hoặc nghiên cứu viên tại các cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu sau khi đáp ứng các yêu cầu bổ sung theo quy định.

– Có khả năng tự học, tự nghiên cứu để tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn hoặc thích ứng với các vị trí công việc mới trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững của ngành dệt may.

2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ vật liệu dệt may có khả năng:

– Tiếp tục học tập và nâng cao trình độ ở các bậc học cao hơn thuộc lĩnh vực vật liệu, công nghệ dệt may, kỹ thuật vật liệu, quản lý kỹ thuật và các lĩnh vực liên quan;

– Tự học, tự nghiên cứu và cập nhật kiến thức, công nghệ mới trong lĩnh vực vật liệu dệt may, vật liệu kỹ thuật và các xu hướng phát triển của ngành;

– Vận dụng nền tảng kiến thức về công nghệ thông tin, ngoại ngữ và tư duy STEM để khai thác tài liệu chuyên ngành, tham gia các khóa đào tạo chuyên môn, hội thảo khoa học và môi trường làm việc chuyên nghiệp trong nước và quốc tế;

– Thích ứng với sự thay đổi của công nghệ, yêu cầu sản xuất và môi trường làm việc số, đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời và phát triển nghề nghiệp bền vững.

3. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT		**Chuẩn đầu ra của CTĐT**											
		PLO1	**PLO2**	**PLO3**	**PLO4**	**PLO5**	**PLO6**	**PLO7**	**PLO8**	**PLO9**	**PLO10**	**PLO11**	**PLO12**
Mục tiêu chung: Chương trình đào tạo ngành Công nghệ vật liệu dệt may trình độ kỹ sư của Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm đào tạo người học có kiến thức nền tảng và chuyên sâu về vật liệu dệt may, công nghệ sợi, dệt, nhuộm – hoàn tất. Chương trình trang bị cho sinh viên năng lực nghiên cứu ứng dụng, tư duy hệ thống, tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về trí tuệ nhân tạo. Sau khi tốt nghiệp, người học có khả năng vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và kiến thức chuyên ngành để phân tích, thiết kế, vận hành, cải tiến quy trình công nghệ và kiểm soát chất lượng sản phẩm trong bối cảnh sản xuất công nghiệp và chuyển đổi số.												
Mục tiêu cụ thể		**PLO1**	**PLO2**	**PLO3**	**PLO4**	**PLO5**	**PLO6**	**PLO7**	**PLO8**	**PLO9**	**PLO10**	**PLO11**	**PLO12**
PO1	Vận dụng được kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để phân tích, giải quyết các vấn đề kỹ thuật và tổ chức sản xuất trong lĩnh vực công nghệ vật liệu dệt may.	x											
PO2	Phân tích được kiến thức ngành và chuyên ngành công nghệ vật liệu dệt may để giải thích nguyên lý công nghệ, lựa chọn vật liệu, thiết bị và xây dựng, vận hành hoặc cải tiến các quy trình sản xuất sợi, dệt, nhuộm, in hoa và hoàn tất vật liệu dệt.		x	x	x								
PO3	Sử dụng được ngoại ngữ trong học tập và giao tiếp nghề nghiệp; đồng thời vận dụng tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về trí tuệ nhân tạo để thích ứng và làm việc hiệu quả trong môi trường sản					x	x	x					

	xuất, quản lý và nghiên cứu ứng dụng của ngành công nghệ vật liệu dệt may.												
PO4	Thực hiện chính xác được các hoạt động thiết kế kỹ thuật, tổ chức sản xuất, kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm và đề xuất các giải pháp kỹ thuật, cải tiến công nghệ trong lĩnh vực vật liệu dệt may theo định hướng phát triển bền vững.								x	x	x		
PO5	Thể hiện được phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm, kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, thích ứng với sự thay đổi của môi trường làm việc, tuân thủ các quy định về an toàn lao động, bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội trong lĩnh vực công nghệ vật liệu dệt may.											x	x

4. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 155 tín chỉ *(Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4 TC) và Giáo dục Quốc phòng - An ninh (8 TC))*

Trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 47 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 108 tín chỉ
  - *Phần lý thuyết* *75 tín chỉ*
  - *Phần thực hành, thực tập, đồ án* *24 tín chỉ*
  - *Khoá luận tốt nghiệp* *9 tín chỉ*

5. Đối tượng tuyển sinh: Người học đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo trình độ đại học – Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- Đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

7. Cách thức đánh giá: Theo thang điểm 10**,** Theo thang điểm 4 và Thang điểm chữ được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

8. Nội dung chương trình

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (47 tín chỉ) *(chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP-AN)*			**47**	**(48-50)**	
	1.1. Lý luận chính trị		**11**		
001535	Triết học Mác-Lênin	LLCT&PL	3	3 (33, 24, 90)	x
001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	LLCT&PL	2	2 (21, 18, 60)	x
001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LLCT&PL	2	2 (21, 18, 60)	x
000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	2 (21, 18, 60)	x
001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	2 (21, 18, 60)	x
	1.2. Khoa học xã hội		**2**		
000585	Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	2 (26, 8, 60)	x
	1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học		**10**		
001103	Toán giải tích	KHƯD	3	3 (36, 18,90)	x
001053	Đại số tuyến tính	KHƯD	2	2 (26, 8, 60)	x
001102	Xác suất thống kê	KHƯD	3	3 (36, 18, 90)	x
000583	Hóa phân tích	KHƯD	2	2 (26, 8, 60)	x
	1.4. Ngoại ngữ		**16**		
001942	Tiếng Anh 1	NN	4	4 (48,24, 120)	x
001943	Tiếng Anh 2	NN	4	4 (48,24, 120)	x
001944	Tiếng Anh 3	NN	4	4 (48,24, 120)	x
001945	Tiếng Anh 4	NN	4	4 (48,24, 120)	x
	1.5. Kiến thức bổ trợ *(chọn 8TC trong các học phần)*		***8***		
003001	Hóa học	KHƯD	3	3 (36, 18, 90)	x
003000	Vật lý	KHƯD	3	3 (36, 18, 90)	
002151	Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT&PL	1	1 (15, 0, 30)	x
002851	Kỹ năng nghề nghiệp_CNVLDM	DMTT	1	1 (15, 0, 30)	x
002129	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc	LLCT&PL	1	1 (15, 0, 30)	x
002969	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	KHƯD	1	1 (15, 0, 30)	
002967	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	KHƯD	1	1 (15, 0, 30)	
003135	Tiếng Anh ngành CNVLDM	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
	1.6. Giáo dục thể chất	**GDTC**	**4**		
000718	Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	1 (0, 30, 30)	x
000719	Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	1 (0, 30, 30)	x
000739	Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	1 (0, 30, 30)	x
000740	Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	1 (0, 30, 30)	x

	1.7. Giáo dục quốc phòng	**GDQP**	**8**		
002200	Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP	3	3 (37, 16, 0)	x
002201	Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP	2	2 (22, 16, 0)	x
002202	Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP	1	1 (7, 16, 0)	x
002203	Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP	2	2 (4, 56, 0)	x
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (108 tín chỉ)			**108**		
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		**29**	**(26-29)**	
	2.1.1. Kiến thức bắt buộc		*19*		
000252	Kỹ thuật điện	Điện-TĐH	2	2 (26, 8, 60)	x
000117	Kỹ thuật nhiệt	CNTP	2	2 (26, 8, 60)	x
001409	Cơ kỹ thuật - Vẽ kỹ thuật	Cơ khí	3	3 (36, 18, 90)	x
002861	Ứng dụng phần mềm tin học trong ngành dệt may	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
000385	Dung sai - Kỹ thuật đo	Cơ khí	2	2 (26, 8, 60)	x
002852	Nhập môn công nghệ vật liệu dệt, may	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
002853	Vật liệu dệt may 1	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
002854	Vật liệu dệt may 2	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
002855	Vật liệu dệt may 3	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
	2.1.2. Kiến thức tự chọn (chọn 7 đến 10TC trong các học phần)		*10*		
000129	Thông gió	CNTP	2	2 (26, 8, 60)	x
002867	An toàn lao động trong ngành dệt may	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
002869	Tự động hóa trong công nghiệp dệt may	Điện-TĐH	2	2 (26, 8, 60)	x
002932	Phát triển bền vững ngành dệt may	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
002937	Khoa học màu sắc trong ngành dệt	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	
002862	Sinh thái và môi trường dệt may	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
	2.2. Kiến thức chung của ngành		**51**		
	2.2.1. Kiến thức bắt buộc		***33***		
002866	Thuốc nhuộm và chất trợ dệt	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
002929	Nguyên lý sản xuất sợi dệt	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
002856	Cấu trúc vải dệt thoi và vải dệt kim	DMTT	3	3 (36, 18, 90)	x
002927	Kiểm tra chất lượng sản phẩm ngành dệt may	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
001305	TCSX và QL chất lượng sản phẩm ngành dệt	DMTT	3	3 (36, 18, 90)	x
001270	Công nghệ và thiết bị chuẩn bị dệt	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
002928	Công nghệ và thiết bị tiền xử lý vật liệu dệt	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
000029	Công nghệ và thiết bị dệt kim	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
002859	Công nghệ và thiết bị sản xuất sợi	DMTT	3	3 (36, 18, 90)	x
000030	Công nghệ và thiết bị dệt thoi	DMTT	3	3 (36, 18, 90)	x

000032	Công nghệ và thiết bị nhuộm	DMTT	3	3 (36, 18, 90)	x
002872	Thí nghiệm vật liệu dệt may	DMTT	3	3 (0, 120, 0)	x
002860	Cơ sở Thiết kế nhà máy sợi, dệt, nhuộm	DMTT	3	3 (36, 18, 90)	x
	2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 18 TC trong các học phần)		*18*	*(15-17)*	
000034	Công nghệ vải không dệt	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
002857	Công nghệ in vải	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
002858	Quá trình hoàn tất vải	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
001934	Kỹ thuật kéo sợi mới	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
002933	Marketing ngành CNVL dệt, may	DMTT	3	3 (36,18, 90)	x
002144	Cấu tạo vải phức tạp	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
002930	Công nghệ sản xuất chỉ may	DMTT	3	3 (36, 18, 90)	x
002931	Công nghệ kéo sợi Len, Libe	DMTT	3	3 (36, 18, 90)	
001935	Động học nhuộm	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	
002934	Quản trị sản xuất doanh nghiệp dệt may	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	
002935	Kỹ thuật xơ dệt mới	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	
000011	Cấu trúc sợi	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
	2.3. Kiến thức chuyên ngành		**28**	**(25-28)**	
	2.3.1. Kiến thức bắt buộc		*20*		
001931	Thực tập Công nghệ sợi	DMTT	3	3 (0, 180, 0)	x
001933	Thực tập Công nghệ nhuộm	DMTT	3	3 (0, 180, 0)	x
	2.3.2. Kiến thức tự chọn (chọn 7-9 TC trong các học phần)		*8*		
002873	Đồ án sợi, dệt	DMTT	2	2 (0, 60, 60)	x
002875	Đồ án nhuộm	DMTT	1	1 (0, 30, 30)	x
002936	Vật liệu dệt cho quần áo chuyên dụng	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	
002874	Thực tập Công nghệ dệt thoi	DMTT	3	3 (0, 180, 0)	x
000064	Thực tập Công nghệ dệt kim	DMTT	2	2 (0, 60, 60)	x
003136	Thực tập sản xuất chỉ may		3	3 (0, 120, 0)	
002864	**Thực tập cuối khóa_CNVLDM**	DMTT	**5**	5 (0, 300, 0)	x
002865	**Khóa luận tốt nghiệp_CNVLDM**	DMTT	**9**	9 (0, 540, 0)	x
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
001939	Thực tập nâng cao sợi	DMTT	3	3 (0, 180, 0)	x
001940	Thực tập nâng cao dệt	DMTT	3	3 (0, 180, 0)	x
001941	Thực tập nâng cao nhuộm	DMTT	3	3 (0, 180, 0)	x

Chú ý: Dấu "x" ở cột Ghi chú là các học phần dự kiến áp dụng cho đào tạo.

9. Hướng dẫn thực hiện

9.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

+ Khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ;

+ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

+ Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

9.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4,5 năm, chia thành 9 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

- Học kỳ I bao gồm các nội dung:
  - Sinh hoạt chính trị đầu năm: 01 tuần
  - Học tập: 15 tuần
  - Thi học kỳ, dự trữ:

- Học kỳ II bao gồm các nội dung:
  - Nghỉ tết: 02 tuần
  - Sinh hoạt lớp, LĐ công ích: 01 tuần
  - Học tập: 15 tuần
  - Thi học kỳ, dự trữ:
  - Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)
- Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:
  - Nghỉ hè.
  - Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
  - Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
  - Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

Chú ý:

- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)
- Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.

- Quy định thực hiện các học phần:

- Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần và đảm bảo không quá 15 giờ/tuần/học phần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.

- Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

9.3. Chế độ công tác giảng viên

Căn cứ Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Hà Nội, ngày 30 tháng 05 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Hoàng Long

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình đào tạo: **Kỹ sư Công nghệ vật liệu dệt, may**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Công nghệ vật liệu dệt, may**

Mã ngành: **7540203**

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 547/QĐ-ĐHKTKTCN, ngày 30 tháng 05 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)
(Áp dụng từ khóa 20)

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ vật liệu dệt may trình độ kỹ sư của Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm đào tạo người học có kiến thức nền tảng và chuyên sâu về vật liệu dệt may, công nghệ sợi, dệt, nhuộm – hoàn tất. Chương trình trang bị cho sinh viên năng lực nghiên cứu ứng dụng, tư duy hệ thống, tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về trí tuệ nhân tạo.

Sau khi tốt nghiệp, người học có khả năng vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và kiến thức chuyên ngành để phân tích, thiết kế, vận hành, cải tiến quy trình công nghệ và kiểm soát chất lượng sản phẩm trong bối cảnh sản xuất công nghiệp và chuyển đổi số.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ vật liệu dệt may trình độ kỹ sư nhằm trang bị cho người học các năng lực sau:

PO1. Vận dụng được kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để phân tích, giải quyết các vấn đề kỹ thuật và tổ chức sản xuất trong lĩnh vực công nghệ vật liệu dệt may.

PO2. Phân tích được kiến thức ngành và chuyên ngành công nghệ vật liệu dệt may để giải thích nguyên lý công nghệ, lựa chọn vật liệu, thiết bị và xây dựng, vận hành hoặc cải tiến các quy trình sản xuất sợi, dệt, nhuộm, in hoa và hoàn tất vật liệu dệt.

PO3. Sử dụng được ngoại ngữ trong học tập và giao tiếp nghề nghiệp; đồng thời vận dụng tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về trí tuệ nhân tạo để thích ứng và làm việc hiệu quả trong môi trường sản xuất, quản lý và nghiên cứu ứng dụng của ngành công nghệ vật liệu dệt may.

PO4. Thực hiện chính xác được các hoạt động thiết kế kỹ thuật, tổ chức sản xuất, kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm và đề xuất các giải pháp kỹ thuật, cải tiến công nghệ trong lĩnh vực vật liệu dệt may theo định hướng phát triển bền vững.

PO5. Thể hiện được phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm, kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, thích ứng với sự thay đổi của môi trường làm việc, tuân thủ các quy định về an toàn lao động, bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội trong lĩnh vực công nghệ vật liệu dệt may.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

2.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
Kiến thức chung			
1	**PLO1**	Vận dụng kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội, chính trị và pháp luật để giải quyết các vấn đề cơ bản trong hoạt động nghề nghiệp ngành công nghệ vật liệu dệt, may.	**3**
		PI 1.1: Áp dụng kiến thức về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh vật liệu dệt may tại doanh nghiệp.	3
		PI 1.2: Sử dụng kiến thức về khoa học tự nhiên để tính toán và xác định các thông số kỹ thuật trong quy trình kéo sợi, dệt, nhuộm và hoàn tất.	3
Kiến thức chuyên môn			
2	**PLO2**	Giải quyết các vấn đề chuyên môn về vật liệu dệt may, kỹ thuật sợi, dệt, nhuộm, in hoa và hoàn tất vật liệu dệt bằng cách vận dụng kiến thức cơ sở ngành.	**3**
		PI 2.1: Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành để lựa chọn thông số, giải pháp kỹ thuật phù hợp trong sản xuất vật liệu dệt may.	3
		PI 2.2: Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành để đánh giá tính chất và lựa chọn được vật liệu dệt phù hợp với công nghệ sản xuất vật liệu dệt may.	3
3	**PLO3**	Vận dụng kiến thức chung của ngành để thực hiện các nhiệm vụ kỹ thuật trong quy trình sản xuất sợi, dệt, nhuộm, in hoa và hoàn tất vật liệu dệt.	**3**

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
		PI 3.1: Vận dụng được kiến thức cốt lõi về công nghệ và thiết bị kéo sợi để thiết kế quy trình sản xuất sợi. (bao gồm công nghệ và thiết bị sợi).	3
		PI 3.2: Vận dụng được kiến thức cốt lõi về công nghệ và thiết bị tạo vải để thiết kế quy trình sản xuất vải (bao gồm công nghệ và thiết bị tạo vải).	3
		PI3.3: Vận dụng được kiến thức cốt lõi về công nghệ và thiết bị nhuộm để thiết lập quy trình công nghệ cho quá trình nhuộm, in hoa, hoàn tất (bao gồm công nghệ và thiết bị).	3
4	**PLO4**	Phân tích, thiết kế và cải tiến hệ thống sản xuất sợi, dệt, nhuộm - hoàn tất vật liệu dệt may.	**4**
		PI 4.1: Phân tích các phương pháp quản lý chất lượng và đề xuất hoàn thiện quá trình sản xuất vật liệu dệt may.	4
		PI 4.2: Phân tích các phương án tổ chức và mô hình quản trị để thiết kế hệ thống sản xuất sợi, dệt, nhuộm - hoàn tất vật liệu dệt.	4
Kỹ năng chung			
5	**PLO5**	Vận dụng khả năng giao tiếp, đàm phán, phản biện, tinh thần khởi nghiệp và kỹ năng dẫn dắt nhóm để giải quyết hiệu quả các vấn đề phức tạp trong lĩnh vực Công nghệ vật liệu dệt, may.	**3**
		PI 5.1: Trình bày, phản biện và truyền đạt rõ ràng, logic, thuyết phục các ý tưởng và giải pháp chuyên môn trong Công nghệ vật liệu dệt, may nhằm tham gia giải quyết các vấn đề kỹ thuật phức tạp.	3
		PI 5.2: Điều hành và tổ chức công việc nhóm trong các nhiệm vụ liên quan đến Công nghệ vật liệu dệt, may; đánh giá và phân loại chất lượng sản phẩm/công việc, thể hiện tinh thần khởi nghiệp.	3
6	**PLO6**	Vận dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và hiểu biết nền tảng về trí tuệ nhân tạo, cùng các công cụ/phần mềm chuyên môn trong lĩnh vực Công nghệ vật liệu dệt, may; đồng thời sử dụng thành thạo công nghệ thông tin cơ bản để hỗ trợ công việc.	**3**

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
		PI 6.1: Vận dụng tư duy STEM để xây dựng phương án giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Công nghệ vật liệu dệt, may; tích hợp năng lực số và nhận diện được khả năng ứng dụng trí tuệ nhân tạo vào quy trình đề xuất.	3
		PI 6.2: Sử dụng thành thạo các công cụ và phần mềm chuyên dụng trong ngành Công nghệ vật liệu dệt, may để thực hiện và tối ưu hóa các quy trình chuyên môn trong doanh nghiệp dệt may.	3
7	**PLO7**	Sử dụng ngoại ngữ (tương đương Bậc 3/6 khung NLNN VN) để tra cứu tài liệu và trao đổi thông tin trong các hoạt động chuyên môn ngành công nghệ vật liệu dệt, may.	**3**
		PI 7.1: Khai thác và tổng hợp thông tin từ các tài liệu kỹ thuật, bảng dữ liệu (Data sheet) bằng tiếng Anh liên quan đến xơ sợi, dệt, nhuộm.	3
		PI7.2: Sử dụng ngoại ngữ để trình bày các vấn đề kỹ thuật cơ bản và tương tác với đồng nghiệp/đối tác trong môi trường làm việc thực tế.	3
Kỹ năng chuyên môn			
8	**PLO8**	Thực hiện được các thao tác thực hành cơ bản; ghi nhận và xử lý số liệu kỹ thuật	**3**
		PI 8.1: Thực hiện chính xác các thao tác thực hành cơ bản theo đúng quy trình kỹ thuật và yêu cầu an toàn.	3
		PI 8.2: Phân tích và xử lý được kết quả đo lường, từ đó thiết kế kỹ thuật cho sản xuất vật liệu dệt may.	3
9	**PLO9**	Phát triển kỹ năng thực hành nghề nghiệp để giám sát quá trình sản xuất sợi, dệt, nhuộm; đánh giá kết quả vận hành và đề xuất được các điều chỉnh kỹ thuật ở mức cơ bản.	**4**
		PI 9.1: Giám sát quá trình sản xuất sợi, dệt, nhuộm; phối hợp với các bộ phận liên quan để xử lý những tình huống kỹ thuật đơn giản.	4
		PI 9.2: Làm chủ kỹ năng thực hành để đề xuất các điều chỉnh kỹ thuật cơ bản góp phần ổn định và nâng cao chất lượng sản phẩm.	4

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
10	**PLO 10**	Làm chủ kiến thức và kỹ năng chuyên ngành để lập kế hoạch, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ kỹ thuật trong sản xuất sợi, dệt, nhuộm phù hợp với yêu cầu thực tiễn.	**4**
		PI 10.1: Làm chủ kiến thức và kỹ năng chuyên ngành để nhận diện được vấn đề kỹ thuật thực tế.	4
		PI 10.2: Triển khai được đề tài/dự án kỹ thuật trong sản xuất sợi, dệt, nhuộm; đề xuất cải tiến quy trình ở mức chuyên sâu.	4
Mức tự chủ trách nhiệm			
11	**PLO11**	Chủ động lập kế hoạch, có kỹ năng làm việc độc lập, phản biện, tự định hướng, thích nghi, đưa ra giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi để phát triển sự nghiệp trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật sợi, dệt, nhuộm in hoa và hoàn tất vật liệu dệt.	**3**
		PI11.1. Hình thành kỹ năng làm việc độc lập, tư duy phản biện khi giải quyết vấn đề về trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật sợi, dệt nhuộm, in hoa và hoàn tất vật liệu dệt.	3
		PI11.2. Chủ động thích ứng và giải quyết vấn đề phát sinh, có khả năng định hướng nghề nghiệp, thích nghi, đưa ra giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi để phát triển sự nghiệp trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật sợi, dệt, nhuộm, in hoa và hoàn tất vật liệu dệt.	3
12	**PLO12**	Chủ động tìm hiểu và tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, an toàn và bảo vệ môi trường, chịu trách nhiệm về các quyết định và hành động của bản thân, tích cực tham gia vào các hoạt động đóng góp cho cộng đồng và xã hội.	**3**
		PI 12.1 Tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, và an toàn lao động trong quá trình thực hiện các quyết định chuyên môn trong lĩnh vực kỹ thuật sợi, dệt, nhuộm, in hoa và hoàn tất vật liệu dệt.	3
		PI 12.2. Chịu trách nhiệm và tham gia tích cực vào các hoạt động đóng góp cho cộng đồng hoặc xã hội.	3

2.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ tin học về ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản *(theo Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT)* và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam *(theo Thông tư số 33/2026/TT-BGDĐT)* và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ vật liệu dệt may đạt được trình độ tin học và ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp, cụ thể:

– Có nền tảng kiến thức và khả năng vận dụng công nghệ thông tin cơ bản để phục vụ học tập, nghiên cứu, xử lý dữ liệu, khai thác thông tin và hỗ trợ các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ vật liệu dệt may;

– Sử dụng được các công cụ số và phần mềm thông dụng, từng bước tiếp cận và ứng dụng các phần mềm chuyên ngành trong quá trình học tập và làm việc;

– Có khả năng đọc hiểu tài liệu chuyên ngành dệt may bằng tiếng Anh ở mức đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu và cập nhật kiến thức chuyên môn;

– Có khả năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp học thuật và môi trường nghề nghiệp ở mức cơ bản, phù hợp với yêu cầu của ngành và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

2.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ vật liệu dệt may có thể đảm nhiệm các vị trí công việc trong các doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo và tổ chức có liên quan đến lĩnh vực vật liệu và công nghệ dệt may, cụ thể như sau:

– Kỹ sư kỹ thuật, kỹ sư công nghệ trong các doanh nghiệp sản xuất xơ, sợi, vải, vật liệu dệt, nhuộm – hoàn tất và các sản phẩm dệt may.

– Kỹ sư quản lý kỹ thuật, quản lý chất lượng, quản lý sản xuất trong các doanh nghiệp dệt may và doanh nghiệp liên quan đến vật liệu.

– Kỹ sư nghiên cứu, phát triển và thử nghiệm vật liệu dệt may, vật liệu mới và vật liệu chức năng trong các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D).

– Cán bộ kỹ thuật, chuyên viên trong các cơ quan quản lý, tổ chức kiểm định, tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ liên quan đến lĩnh vực vật liệu dệt may.

– Giảng viên, trợ giảng hoặc nghiên cứu viên tại các cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu sau khi đáp ứng các yêu cầu bổ sung theo quy định.

– Có khả năng tự học, tự nghiên cứu để tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn hoặc thích ứng với các vị trí công việc mới trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững của ngành dệt may.

2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ vật liệu dệt may có khả năng:

– Tiếp tục học tập và nâng cao trình độ ở các bậc học cao hơn thuộc lĩnh vực vật liệu, công nghệ dệt may, kỹ thuật vật liệu, quản lý kỹ thuật và các lĩnh vực liên quan;

– Tự học, tự nghiên cứu và cập nhật kiến thức, công nghệ mới trong lĩnh vực vật liệu dệt may, vật liệu kỹ thuật và các xu hướng phát triển của ngành;

– Vận dụng nền tảng kiến thức về công nghệ thông tin, ngoại ngữ và tư duy STEM để khai thác tài liệu chuyên ngành, tham gia các khóa đào tạo chuyên môn, hội thảo khoa học và môi trường làm việc chuyên nghiệp trong nước và quốc tế;

– Thích ứng với sự thay đổi của công nghệ, yêu cầu sản xuất và môi trường làm việc số, đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời và phát triển nghề nghiệp bền vững.

3. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT		**Chuẩn đầu ra của CTĐT**											
		PLO1	**PLO2**	**PLO3**	**PLO4**	**PLO5**	**PLO6**	**PLO7**	**PLO8**	**PLO9**	**PLO10**	**PLO11**	**PLO12**
Mục tiêu chung: Chương trình đào tạo ngành Công nghệ vật liệu dệt may trình độ kỹ sư của Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm đào tạo người học có kiến thức nền tảng và chuyên sâu về vật liệu dệt may, công nghệ sợi, dệt, nhuộm – hoàn tất. Chương trình trang bị cho sinh viên năng lực nghiên cứu ứng dụng, tư duy hệ thống, tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về trí tuệ nhân tạo. Sau khi tốt nghiệp, người học có khả năng vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và kiến thức chuyên ngành để phân tích, thiết kế, vận hành, cải tiến quy trình công nghệ và kiểm soát chất lượng sản phẩm trong bối cảnh sản xuất công nghiệp và chuyển đổi số.												
Mục tiêu cụ thể		**PLO1**	**PLO2**	**PLO3**	**PLO4**	**PLO5**	**PLO6**	**PLO7**	**PLO8**	**PLO9**	**PLO10**	**PLO11**	**PLO12**
PO1	Vận dụng được kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để phân tích, giải quyết các vấn đề kỹ thuật và tổ chức sản xuất trong lĩnh vực công nghệ vật liệu dệt may.	x											
PO2	Phân tích được kiến thức ngành và chuyên ngành công nghệ vật liệu dệt may để giải thích nguyên lý công nghệ, lựa chọn vật liệu, thiết bị và xây dựng, vận hành hoặc cải tiến các quy trình sản xuất sợi, dệt, nhuộm, in hoa và hoàn tất vật liệu dệt.		x	x	x								
PO3	Sử dụng được ngoại ngữ trong học tập và giao tiếp nghề nghiệp; đồng thời vận dụng tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về trí tuệ nhân tạo để thích ứng và làm việc hiệu quả trong môi trường sản					x	x	x					

	xuất, quản lý và nghiên cứu ứng dụng của ngành công nghệ vật liệu dệt may.												
PO4	Thực hiện chính xác được các hoạt động thiết kế kỹ thuật, tổ chức sản xuất, kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm và đề xuất các giải pháp kỹ thuật, cải tiến công nghệ trong lĩnh vực vật liệu dệt may theo định hướng phát triển bền vững.								x	x	x		
PO5	Thể hiện được phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm, kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, thích ứng với sự thay đổi của môi trường làm việc, tuân thủ các quy định về an toàn lao động, bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội trong lĩnh vực công nghệ vật liệu dệt may.											x	x

4. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 155 tín chỉ *(Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4 TC) và Giáo dục Quốc phòng - An ninh (8 TC))*

Trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 49 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 106 tín chỉ
  - *Phần lý thuyết* *75 tín chỉ*
  - *Phần thực hành, thực tập, đồ án* *22 tín chỉ*
  - *Khoá luận tốt nghiệp* *9 tín chỉ*

5. Đối tượng tuyển sinh: Người học đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo trình độ đại học – Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- Đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

7. Cách thức đánh giá: Theo thang điểm 10**,** Theo thang điểm 4 và Thang điểm chữ được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

8. Nội dung chương trình

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (49 tín chỉ) *(chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP-AN)*			**49**	**(48-50)**	
	1.1. Lý luận chính trị		**11**		
001535	Triết học Mác-Lênin	LLCT&PL	3	3 (33, 24, 90)	x
001536	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	LLCT&PL	2	2 (21, 18, 60)	x
001537	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LLCT&PL	2	2 (21, 18, 60)	x
000573	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	2 (21, 18, 60)	x
001538	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	2 (21, 18, 60)	x
	1.2. Khoa học xã hội		**2**		
000585	Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	2 (26, 8, 60)	x
	1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học		**10**		
001103	Toán giải tích	KHƯD	3	3 (36, 18,90)	x
001053	Đại số tuyến tính	KHƯD	2	2 (26, 8, 60)	x
001102	Xác suất thống kê	KHƯD	3	3 (36, 18, 90)	x
000583	Hóa phân tích	KHƯD	2	2 (26, 8, 60)	x
	1.4. Ngoại ngữ		**16**		
001942	Tiếng Anh 1	NN	4	4 (48, 24, 120)	x
001943	Tiếng Anh 2	NN	4	4 (48, 24, 120)	x
001944	Tiếng Anh 3	NN	4	4 (48, 24, 120)	x
001945	Tiếng Anh 4	NN	4	4 (48, 24, 120)	x
	1.5. Kiến thức bổ trợ *(chọn 10 TC trong các học phần)*		***10***		
003001	Hóa học	KHƯD	3	3 (36, 18, 90)	x
003000	Vật lý	KHƯD	3	3 (36, 18, 90)	
002151	Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT&PL	1	1 (15, 0, 30)	x
002851	Kỹ năng nghề nghiệp_CNVLDM	DMTT	1	1 (15, 0, 30)	x
002129	Kỹ năng Phỏng vấn xin việc	LLCT&PL	1	1 (15, 0, 30)	x
002969	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	KHƯD	1	1 (15, 0, 30)	x
002967	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	KHƯD	1	1 (15, 0, 30)	x
003135	Tiếng Anh ngành CNVLDM	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
	1.6. Giáo dục thể chất	**GDTC**	**4**		
000718	Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	1 (0, 30, 30)	x
000719	Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	1 (0, 30, 30)	x
000739	Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	1 (0, 30, 30)	x
000740	Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	1 (0, 30, 30)	x
	1.7. Giáo dục quốc phòng	**GDQP**	**8**		

002200	Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP	3	3 (37, 16, 0)	x
002201	Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP	2	2 (22, 16, 0)	x
002202	Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP	1	1 (7, 16, 0)	x
002203	Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP	2	2 (4, 56, 0)	x
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (106 tín chỉ)			**106**		
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		**29**	**(26-29)**	
	2.1.1. Kiến thức bắt buộc		*19*		
000252	Kỹ thuật điện	Điện-TĐH	2	2 (26, 8, 60)	x
000117	Kỹ thuật nhiệt	CNTP	2	2 (26, 8, 60)	x
001409	Cơ kỹ thuật - Vẽ kỹ thuật	Cơ khí	3	3 (36, 18, 90)	x
002861	Ứng dụng phần mềm tin học trong ngành dệt may	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
000385	Dung sai - Kỹ thuật đo	Cơ khí	2	2 (26, 8, 60)	x
002852	Nhập môn công nghệ vật liệu dệt, may	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
002853	Vật liệu dệt may 1	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
002854	Vật liệu dệt may 2	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
002855	Vật liệu dệt may 3	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
	2.1.2. Kiến thức tự chọn (chọn 7 đến 10TC trong các học phần)		*10*		
000129	Thông gió	CNTP	2	2 (26, 8, 60)	x
002867	An toàn lao động trong ngành dệt may	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
002869	Tự động hóa trong công nghiệp dệt may	Điện-TĐH	2	2 (26, 8, 60)	x
002932	Phát triển bền vững ngành dệt may	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
002937	Khoa học màu sắc trong ngành dệt	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	
002862	Sinh thái và môi trường dệt may	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
	2.2. Kiến thức chung của ngành		**49**		
	2.2.1. Kiến thức bắt buộc		***33***		
002866	Thuốc nhuộm và chất trợ dệt	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
002929	Nguyên lý sản xuất sợi dệt	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
002856	Cấu trúc vải dệt thoi và vải dệt kim	DMTT	3	3 (36, 18, 90)	x
002927	Kiểm tra chất lượng sản phẩm ngành dệt may	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
001305	TCSX và QL chất lượng sản phẩm ngành dệt	DMTT	3	3 (36, 18, 90)	x
001270	Công nghệ và thiết bị chuẩn bị dệt	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
002928	Công nghệ và thiết bị tiền xử lý vật liệu dệt	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
000029	Công nghệ và thiết bị dệt kim	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
002859	Công nghệ và thiết bị sản xuất sợi	DMTT	3	3 (36, 18, 90)	x
000030	Công nghệ và thiết bị dệt thoi	DMTT	3	3 (36, 18, 90)	x

000032	Công nghệ và thiết bị nhuộm	DMTT	3	3 (36, 18, 90)	x
002872	Thí nghiệm vật liệu dệt may	DMTT	3	3 (0, 120, 0)	x
002860	Cơ sở Thiết kế nhà máy sợi, dệt, nhuộm	DMTT	3	3 (36, 18, 90)	x
	2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 16 TC trong các học phần)		*16*	*(15-17)*	
000034	Công nghệ vải không dệt	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
002857	Công nghệ in vải	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
002858	Quá trình hoàn tất vải	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
001934	Kỹ thuật kéo sợi mới	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
002933	Marketing ngành CNVL dệt, may	DMTT	3	3 (36,18, 90)	x
002144	Cấu tạo vải phức tạp	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	x
002930	Công nghệ sản xuất chỉ may	DMTT	3	3 (36, 18, 90)	x
002931	Công nghệ kéo sợi Len, Libe	DMTT	3	3 (36, 18, 90)	
001935	Động học nhuộm	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	
002934	Quản trị sản xuất doanh nghiệp dệt may	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	
002935	Kỹ thuật xơ dệt mới	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	
000011	Cấu trúc sợi	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	
	2.3. Kiến thức chuyên ngành		**28**	**(25-28)**	
	2.3.1. Kiến thức bắt buộc		*20*		
001931	Thực tập Công nghệ sợi	DMTT	3	3 (0, 180, 0)	x
001933	Thực tập Công nghệ nhuộm	DMTT	3	3 (0, 180, 0)	x
	2.3.2. Kiến thức tự chọn (chọn 7-9 TC trong các học phần)		*8*		
002873	Đồ án sợi, dệt	DMTT	2	2 (0, 60, 60)	x
002875	Đồ án nhuộm	DMTT	1	1 (0, 30, 30)	x
002936	Vật liệu dệt cho quần áo chuyên dụng	DMTT	2	2 (26, 8, 60)	
002874	Thực tập Công nghệ dệt thoi	DMTT	3	3 (0, 180, 0)	x
000064	Thực tập Công nghệ dệt kim	DMTT	2	2 (0, 60, 60)	x
003136	Thực tập sản xuất chỉ may		3	3 (0, 120, 0)	
002864	**Thực tập cuối khóa_CNVLDM**	DMTT	**5**	5 (0, 300, 0)	x
002865	**Khóa luận tốt nghiệp_CNVLDM**	DMTT	**9**	9 (0, 540, 0)	x
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				
001939	Thực tập nâng cao sợi	DMTT	3	3 (0, 180, 0)	x
001940	Thực tập nâng cao dệt	DMTT	3	3 (0, 180, 0)	x
001941	Thực tập nâng cao nhuộm	DMTT	3	3 (0, 180, 0)	x

Chú ý: Dấu "x" ở cột Ghi chú là các học phần dự kiến áp dụng cho đào tạo.

9. Hướng dẫn thực hiện

9.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

+ Khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ;

+ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

+ Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

9.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4,5 năm, chia thành 9 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

- Học kỳ I bao gồm các nội dung:
  - Sinh hoạt chính trị đầu năm: 01 tuần
  - Học tập: 15 tuần
  - Thi học kỳ, dự trữ:
- Học kỳ II bao gồm các nội dung:

- Nghỉ tết: 02 tuần
- Sinh hoạt lớp, LĐ công ích: 01 tuần
- Học tập: 15 tuần
- Thi học kỳ, dự trữ:
- Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)

o Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:

- Nghỉ hè.
- Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
- Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
- Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

Chú ý:

- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)
- Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.

- Quy định thực hiện các học phần:

o Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần và đảm bảo không quá 15 giờ/tuần/học phần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.

o Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

9.3. Chế độ công tác giảng viên

Căn cứ Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Hà Nội, ngày 30 tháng 05 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Hoàng Long